TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2017/DSPT
Ngày 26 tháng 7 năm 2017
*V/v "*Tranh chấp đòi lại tài sản nhà, đất và thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Văn Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Hoàng Tấn**

Ông **Đặng An Thanh**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy**, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Phượng**, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2017/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản nhà, đất và thừa kế tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DSST ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 371/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Trần Tú A**, sinh năm 1954

Địa chỉ: số 1732 Silertree D, San J CA - 95131, Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Mạnh C, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: số 08 lô D khu nhà ở C - Tổng cục 5 - Bộ C- tổ 3, khu phố 1, phường P, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2014).

- *Bị đơn*:

1. Ông **Trần Chí Q**, sinh năm 1950 (có mặt).

2. Bà **Trần Thị L,** sinh năm 1952 (có mặt).

Cùng trú tại: số 09 đường N, khóm 1, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Đàm Phước T, sinh năm 1969 (có mặt).

Thường trú: số 107 lô U, chung cư N, phường 2, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: số 133 lầu 2 đường T, phường 10, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thái N, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bảo vệ cho ông Đàm Phước T (có mặt).

2. Ông Trần Hải Đ, sinh năm 1982.

3. Ông Trần Hải T, sinh năm 1984.

Cùng trú tại: số 09 đường N, khóm 1, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Chí Q, sinh năm 1950 (có mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2013 của ông Đ và ông T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn, bà Trần Tú A trình bày:*

Nguyên chị ruột của bà Trần Tú A tên Trương Tuyết A, sinh năm 1942, chết ngày 31/5/2004. Lúc còn sống, bà Trương Tuyết A không chồng, không con, cha mẹ đã chết, anh chị em chỉ còn lại một mình bà Trần Tú A. Bà Trương Tuyết A có để lại căn nhà và đất tọa lạc khóm 1 phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Nhà đất thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 13, diện tích 182,7m^2 được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2048 ngày 21/11/2002 cho hộ bà Trương Tuyết A. Hiện nay căn nhà và đất do ông Trần Chí Q cùng gia đình đang quản lý sử dụng.

Ông Q đã lập tờ khước từ hưởng di sản ngày 29/5/2007 nên hiện nay bà Trần Tú A là người duy nhất thừa hưởng di sản của bà Trương Tuyết A. Bà Trần Tú A có yêu cầu ông Q giao lại nhà, đất nhưng ông Q và gia đình không đồng ý.

Bà Trần Tú A yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Chí Q cùng gia đình trả lại căn nhà và đất nêu trên cho bà Trần Tú A sở hữu và sử dụng. Bà Trần Tú A tự nguyện hỗ trợ số tiền 30.000.000 đồng để ông Q di dời nhà.

- *Bị đơn, ông Trần Chí Q trình bày:*

Căn nhà và đất tọa lạc khóm 1, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 13, diện tích 182,7m^2 được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2048 ngày 21/11/2002 cho hộ bà

Trương Tuyết A, nguồn gốc là của bà Trương Tuyết A. Khi bà Tuyết A chết thì không để lại di chúc.

Cha mẹ của bà Trương Tuyết A là ông Trương N chết năm 1948, bà Xa M (Tạ M) chết năm 1997. Ông N và bà M chung sống có 03 người con chung gồm:

1. Bà Trương Tuyết A, sinh năm 1942, chết năm 2004, không chồng con.

2. Bà Trương Huệ Đ, sinh năm 1943, chết ngày 23/12/2003 có chồng tên Đàm L và có 01 người con chung tên Đàm Phước T. Vào năm 1970 bà Đ ly hôn và sống độc thân đến ngày chết.

3. Bà Trương H, sinh năm 1948, chết năm 2006, không chồng con.

Sau khi ông N chết, bà Muối sống chung với ông Trần Văn H (chết năm 1978) có 02 người con chung gồm:

1. Bà Trần Tú A, sinh năm 1954, định cư tại Hoa Kỳ.

2. Ông Trần Văn H, chết năm 1973, không có vợ con.

Ông Trần Chí Q là con riêng của ông Trần Văn H (Trần Quan H) được bà M đem về nuôi từ nhỏ và được thừa nhận là con nuôi. Ông Q thừa nhận bà Trương Tuyết A là chị em một mẹ khác cha với bà Trần Tú A, còn ông Q là anh em một cha khác mẹ với bà Trần Tú A.

Ông Q cho rằng căn nhà và đất nêu trên là của bà Tuyết A không ai quản lý nên vào năm 1991, bà Tuyết A kêu vợ chồng ông Q về ở để quản lý căn nhà và nuôi dưỡng bà M. Hiện nay, vợ chồng ông Q vẫn còn ở và quản lý căn nhà cùng với hai người con của ông Q là Trần Hải Đ, sinh năm 1982 và Trần Hải T, sinh năm 1984. Khi gia đình ông Q về sống với bà M được vài năm thì bà M bị bệnh được bà Tuyết A chăm sóc đến khi chết. Trong quá trình quản lý căn nhà, gia đình ông Q có sửa chữa, tu bổ.

Đến ngày 29/9/2007 bà Trần Tú A đến gia đình ông Q yêu cầu ông Q làm tờ khước từ nhận di sản thừa kế của bà Trương Tuyết A để bà Trần Tú A làm giấy tờ nhà, đất. Ông Q cũng đồng ý và được công chứng tại phòng công chứng số 01 vào ngày 29/9/2007.

Ông Đàm Phước T cho rằng bà Trần Tú A không phải là em cùng mẹ khác cha với bà Trương Tuyết A là không đúng, họ chính là chị em ruột cùng mẹ khác cha. Ngoài ra, Ông Q không có ý kiến gì thêm đối với yêu cầu độc lập của ông Đàm Phước T.

Nay nguyên đơn có yêu cầu thì gia đình Ông Q đồng ý trả lại nhà và đất nêu trên theo quyết định của Tòa án. Đồng thời yêu cầu trả chi phí sửa chữa và tu bổ nhà cùng với số tiền quản lý căn nhà là 50.000.000 đồng. Trường hợp nguyên đơn để cho người khác đứng tên thì ông không đồng ý trả nhà, đất nêu trên.

- Đồng bị đơn, bà Trần Thị L trình bày:

Bà L thống nhất với ý kiến trình bày của ông Trần Chí Q, nhưng bà yêu cầu trả chi phí sửa chữa và tu bổ nhà cùng với số tiền quản lý căn nhà là 500.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hải T và Trần Hải Đ trình bày:

Ông T và ông Đ thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Trần Chí Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đàm Phước T trình bày:

Căn nhà số 09 đường N khóm 1, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là di sản của bà Trương Tuyết A chết để lại.

Cha mẹ của bà Tuyết A là ông Trương N và bà Xa M sinh được 03 người con là bà Trương Tuyết A, Trương H, Trương Huệ Đ. Theo bản sơ yếu lý lịch Đảng của bà Trương Tuyết A hiện đang được lưu giữ tại Ban tổ chức quận ủy quận 5, thành phố Hồ Chí Minh thể hiện bà Tuyết A chỉ có 02 người em gái là Trương Huệ Đ và Trương H.

Theo hồ sơ khởi kiện, bà Trần Tú A không đưa ra được giấy khai sinh mà chỉ đưa ra tờ khai quan hệ thừa kế theo pháp luật là không đủ cơ sở xác định bà Trần Tú A là em cùng mẹ khác cha với bà Trương Tuyết A như bà Tú A tự nhận.

Bà Trương Tuyết A và bà Trương H sống độc thân, không chồng con. Bà Trương H chết ngày 31/12/2006, còn bà Trương Huệ Đ có chồng là ông Đàm L và có 01 người con là ông Đàm Phước T, cha mẹ ông T đã ly hôn từ năm 1970 và mẹ ông T đã chết ngày 23/12/2003.

Bà Trương Tuyết A chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ hai theo pháp luật không còn. Chỉ còn lại duy nhất một mình ông Đàm Phước T thuộc hàng thừa kế thứ ba theo pháp luật. Như vậy, ông Toàn là người duy nhất được hưởng di sản thừa kế của bà Trương Tuyết A.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Không công nhận bà Trần Tú A là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ hai để hưởng di sản của bà Trương Tuyết A và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Tú A.

Đồng thời, yêu cầu xem xét công nhận ông Đàm Phước T là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thứ ba, hưởng di sản của bà Trương Tuyết A và được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu căn nhà và đất nêu trên.

Ông T tự nguyện hỗ trợ Ông Q số tiền là 30.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DSST ngày 11 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Tú A về việc yêu cầu ông Trần Chí Q cùng gia đình trả lại căn nhà và đất.

- Ông Trần Chí Q cùng vợ là bà Trần Thị L cùng 2 người con là Trần Hải Đ và Trần Hải T phải có trách nhiệm di dời tài sản trong gia đình để trả lại cho bà Trần Tú A căn nhà số 09 đường N, khóm 1, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng gắn liền thửa đất số 71, tờ bản đồ số 13, diện tích 182,7m^2 được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2048 ngày 21/11/2002 cho hộ bà Trương Tuyết A. Đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp UBND phường 4 (cũ) có số đo 25,4m.
- Tây giáp đất ông Dương S có số đo 25,4m.
- Nam giáp đường N có số đo 6,28m.
- Bắc giáp đất trống do phường quản lý có số đo 6,23m.

- Ngay sau khi Ông Q cùng gia đình giao trả nhà cho bà Tú A thì căn nhà này được chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho ông Phan Mạnh C theo văn bản ngày 21/3/2017 của bà Trần Tú A.

- Ông Phan Mạnh C có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Chí Q chi phí sửa chữa căn nhà với số tiền là 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/4/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đàm Phước T kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, trả lại đơn khởi kiện cho bà Trần Tú A và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T.

Tại Quyết định kháng nghị số 03/2017/KNPT-DS ngày 25/4/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, đề nghị phúc xử theo hướng sửa trách nhiệm bồi thường tiền sửa chữa và án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đàm Phước T giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu trả lại đơn khởi kiện vì bà Trần Tú A không phải là hàng thừa kế thứ hai theo pháp luật và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Toàn.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả số tiền chi phí sửa chữa và công sức giữ gìn, bảo quản và tôn tạo di sản và án phí theo đúng quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đàm Phước T trình bày: Bà Trần Tú A không phải là chủ sở hữu được pháp luật công nhận nên không có quyền đòi tài sản. Nếu là tài sản thừa kế thì bà Trần Tú A phải kê khai di sản thừa kế tại phòng công chứng có thẩm quyền và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Bà Trần Tú A chưa phải là thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Tú A, là vi phạm tố tụng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cấp cho hộ bà Trương Tuyết A, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các thành viên trong hộ tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất tham gia tố tụng, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Đàm Phước T có yêu cầu độc lập, đã nộp án phí, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định chấp nhận hay

không chấp nhận yêu cầu độc lập, là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Trần Chí H tham gia tố tụng; tuyên buộc ông Phạm Mạnh C là người đại diện cho bà Trần Tú A tham gia tố tụng có trách nhiệm trả tiền bồi thường chi phí sửa chữa và công sức cho Ông Q, bà L là không đúng. Tài liệu, chứng cứ để chứng minh là giấy khai sinh của bà Trần Tú A là không đúng, vì đây là trích lục bản án thế vì khai sinh và chứng nhận của lục sự chế độ cũ chỉ dành cho người di cư bị mất, thất lạc giấy tờ về hộ tịch. Còn cha mẹ bà Trần Tú A là người Hoa, không phải là người di cư, là cấp trích lục không đúng đối tượng. Ngoài ra, có tài liệu ghi bà Trần Tú A là nam, có tài liệu ghi là nữ, nên chưa xác định được chính xác bà Trần Tú A là nam hay nữ. Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện cho nguyên đơn, ông Phan Mạnh C trình bày: Bà Trần Tú A đã khai nhận di sản ngày 28/5/2007 và ông Trần Chí Q đã có khước từ di sản theo giấy khước từ ngày 29/5/2007 đã được công chứng.

Luật sư tranh luận bổ sung, tài sản tranh chấp chưa được xác lập quyền sở hữu là chưa có giá trị để đòi tài sản là di sản.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về tố tụng, Hội đồng xét xử và các bên đương sự đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, ông C chỉ là người đại diện theo ủy quyền, trách nhiệm hoàn trả tiền sửa chữa nhà và công sức giữ gìn tôn tạo là trách nhiệm của bà Trần Tú A. Về án phí, bà Trần Tú A được hưởng thừa kế nên phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản được chia, ông Đàm Phước T không được chia di sản thừa kế nên chỉ chịu án phí không giá ngạch do các yêu cầu độc lập không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng: Bà Trần Tú A khởi kiện yêu cầu bị đơn, ông Trần Chí Q và gia đình trả lại nhà, đất là di sản của bà Trương Tuyết A chết để lại và ông Đàm Phước T có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu không công nhận bà Trần Tú A là thừa kế của bà Trương Tuyết A, và được hưởng di sản của bà Tuyết A. Do đó, đây là "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung:

Về hàng thừa kế: Theo sơ yếu lý lịch của bà Trương Tuyết A được lập ngày 17/7/1990 thì cha của bà là cụ ông Trương N chết năm 1948, mẹ là cụ bà Tạ M (Xa M) chết năm 1997, và hai người em là bà Trương Huệ Đ, bà Trương H.

Các bên đều thừa nhận ông Đàm Phước T là con của bà Trương Huệ Đ, nhưng ông T không thừa nhận bà Trần Tú A là con của bà Xa M, nên phát sinh tranh chấp về hàng thừa kế.

Bà Trần Tú A cho rằng bà là em một mẹ khác cha với bà Tuyết A, cụ thể bà là con của bà Tạ M (Xa M) và ông Trần Quang H (Trần Quan H), bà còn có người em cùng mẹ cùng cha là ông Trần Văn H đã chết vào năm 1973 (không vợ con).

Theo các tài liệu, chứng cứ thể hiện:

- Trích-lục án Phòng Lục-sự Tòa số 1142ĐX ngày 02/3/1971 của Tòa sơ thẩm Ba Xuyên (BL.457) và Giấy chứng nhận số 115 ngày 04/3/1971 của Chánh Lục sự Tòa sơ thẩm Ba Xuyên (BL.458) đã chứng nhận Trần Tú A (nữ) là con tư sanh của Trần Quan H và Xa M, phán rằng án này thay thế vì khai sanh.

- Tờ khai quan hệ thừa kế theo pháp luật của bà Trương Tuyết A có người làm chứng và công chứng (BL.459) xác định bà Tú A là con của bà Xa M.

- Tại đơn Khiếu nại và tố cáo của bà Trương H lập ngày 07/7/2005 (BL.259) bà H thừa nhận bà Tú A là con của bà Xa M; tại Lý lịch đảng viên của bà Trương H lập ngày 25/5/1995 (BL.388) bà H khai có em gái là Trần Tú A.

- Những người làm chứng ông Trần C (BL.81), ông Trần Quang V (BL.85A) đều khẳng định bà Trần Tú A là con ruột của ông Trần Quang H (Trần Quan H) và bà Tạ M (Xa M) là chị em một mẹ khác cha với bà Trương Tuyết A.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn, ông Trần Chí Q, thừa nhận là anh em một cha khác mẹ với bà Trần Tú A.

Như vậy có cơ sở xác định bà Trần Tú A là con của bà Xa M là chị em của bà Trương Tuyết A, là hàng thừa kế thứ hai theo quy định của pháp luật, còn ông Đàm Phước T là con của bà Trương Huệ Đ, nên ông T là hàng thừa kế thứ ba của bà Trương Tuyết A theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

Về chia di sản thừa kế: Căn nhà và đất tại số 09 (số cũ 03) đường N, khóm 1, phường 4, thành phố S tỉnh Sóc Trăng thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 13, diện tích 182,7m^2 được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2048 ngày 21/11/2002 cho hộ bà Trương Tuyết A, là di sản của bà Trương Tuyết A. Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 20/9/2013, giá trị tài sản là 1.653.154.000 đồng. Hiện nay do gia đình bị đơn, ông Trần Chí Q quản lý, sử dụng.

- Bà Trương Tuyết A đã chết vào ngày 31/5/2004, không để lại di chúc nên di sản được chia thừa kế theo pháp luật.

Khi còn sống bà Trương Tuyết A không chồng, không con và cha mẹ đã chết trước, nên hàng thừa kế thứ nhất không còn. Hàng thừa kế thứ 2 bao gồm:

1/ Bà Trương Huệ Đ, chết ngày 23/12/2003, có chồng là Đàm L và có 01 con là Đàm Phước T, sinh năm 1970. Sau đó ly hôn và sống độc thân đến khi chết.

2/ Bà Trương H, chết ngày 31/12/2006 không có chồng con.

3/ Bà Trần Tú A, sinh năm 1954 và em là Trần Văn H, chết năm 1973.

Bà Đ chết 2003 là chết trước bà Trương Tuyết A nên không được hưởng thừa kế của bà A để lại; Bà H chết 2006, được hưởng thừa kế của bà A nhưng không có chồng con; ông H chết 1973 nên không được hưởng thừa kế của bà Tuyết A để lại.

Theo khoản 3 Điều 651 Bộ luật dân sự quy định "Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản".

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Trần Tú A là hàng thừa kế thứ hai theo quy định của pháp luật, được hưởng di sản thừa kế của bà Trương Tuyết A, là có căn cứ, đúng pháp luật.

Do đó, ông Đàm Phước T kháng cáo yêu cầu trả lại đơn khởi kiện của bà Trần Tú A và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Toàn, giao căn nhà là di sản của bà Trương Tuyết A cho ông Toàn, là không có cơ sở để chấp nhận.

Về chi phí sửa chữa và công sức giữ gìn, bảo quản và tôn tạo: Ông Q yêu cầu trả chi phí sửa chữa và bảo quản, giữ gìn nhà với số tiền 50.000.000 đồng. Bà Trần Tú A được hưởng di sản là căn nhà, có trách nhiệm hoàn trả chi phí sửa chữa và công sức giữ gìn, bảo quản cho vợ chồng Ông Q và bà L. Tòa án cấp sơ thẩm buộc người đại diện là ông Phan Mạnh C trả cho Ông Q và bà L, là không đúng. Do đó, cần chấp nhận kháng nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Trần Tú A phải trả cho Ông Q và bà L số tiền này.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 thì bà Trần Tú A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần di sản được hưởng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Toàn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch, còn bà Trần Tú A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, là không đúng. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

- Bà Trần Tú A phải chịu án phí trên phần di sản được hưởng 1.653.154.000 đồng là: 36.000.000 đồng + 3% x (1.653.154.000 đồng - 800.000.000 đồng) = 36.000.000 đồng + 25.594.620 đồng = 61.594.620 đồng. Bà Trần Tú A đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 18.000.000 đồng theo biên lai thu số 009612 ngày 22/4/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng, còn phải nộp tiếp số tiền 43.594.620 đồng (61.594.620 đồng - 18.000.000 đồng).

- Ông Đàm Phước T tranh chấp hàng thừa kế và yêu cầu được hưởng di sản của bà Trương Tuyết A nhưng không được chia di sản nên phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T đã tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 18.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 009627 ngày 26/6/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Do đó, phải hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 17.800.000 đồng (18.000.000 đồng - 200.000 đồng).

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đàm Phước T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng tố tụng, là không có cơ sở để chấp nhận vì đây là quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản. Theo đó, các bên có yêu cầu tranh chấp về hàng thừa kế, quyền được hưởng di sản và đòi lại di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế. Di sản là nhà, đất đã được các bên thừa nhận, không tranh chấp quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm đã xem xét giải quyết, không chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đàm Phước T là đúng. Nhưng trong phần quyết định chưa tuyên rõ bác yêu cầu độc lập của ông T là thiếu sót, cần bổ sung cho đầy đủ.

Do kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đàm Phước T không được chấp nhận nên ông Toàn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

QUYẾT ĐỊNH:

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đàm Phước T về trả đơn khởi kiện của bà Trần Tú A và chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của ông Đàm Phước T.

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm hoàn trả trả tiền sửa chữa, chi phí bảo quản, gìn giữ nhà và xác định lại án phí dân sự sơ thẩm cho đúng như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Tú A về thừa kế tài sản là nhà đất của bà Trương Tuyết A. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đàm Phước T.

- Ông Trần Chí Q cùng vợ là bà Trần Thị L cùng 2 người con là Trần Hải Đ và Trần Hải T phải có trách nhiệm di dời tài sản trong gia đình để trả lại cho bà Trần Tú A căn nhà số 09 đường N, khóm 1, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng gắn liền thửa đất số 71, tờ bản đồ số 13, diện tích 182,7m^2 được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2048 ngày 21/11/2002 cho hộ bà Trương Tuyết A. Đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp UBND phường 4 (cũ) có số đo 25,4m.

- Tây giáp đất ông Dương S có số đo 25,4m.

- Nam giáp đường N có số đo 6,28m.

- Bắc giáp đất trống do phường quản lý có số đo 6,23m.

- Ngay sau khi Ông Q, bà L cùng gia đình giao trả nhà đất là di sản thừa kế nêu trên cho bà Trần Tú A thì ông Phan Mạnh C được quản lý và sử dụng căn nhà theo văn bản ngày 21/3/2017 của bà Trần Tú A.

- Nguyên đơn, bà Trần Tú A có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Chí Q và bà Trần Thị L chi phí sửa chữa, bảo quản, giữ gìn căn nhà với số tiền là 50.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Tú A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 61.594.620 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 18.000.000 đồng theo biên lai thu số 009612 ngày 22/4/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng, còn phải nộp tiếp số tiền 43.594.620 đồng.

- Ông Đàm Phước T phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Đàm Phước T 17.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 009627 ngày 26/6/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đàm Phước T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007657 ngày 5/5/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

- Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
-VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- NĐ (1);
- BĐ (2);
- NLQ (3);
- Lưu (3) 16b (Án 22).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Văn Thành